

BẢNG TRA KHỐI LƯỢNG THÉP TẤM TRƠN (PL) & GÂN (CPL)

Theo Tiêu Chuẩn Công Nghiệp Nhật Bản (JIS) — Khối lượng riêng tiêu chuẩn: **7,850 kg/m³**

Công thức tính nhanh cho kích thước tấm trơn (PL) bất kỳ:

$$\text{Trọng lượng PL (kg)} = [\text{Độ dày (mm)} \times \text{Chiều rộng (mm)} \times \text{Chiều dài (mm)} \times 7.85] / 1,000,000$$

Phần 1: Thép tấm mỏng đến trung bình (PL 0.5 - PL 9.0) & Thép tấm gân (CPL)

Ký hiệu tấm	Độ dày cơ sở	Tấm trơn PL (kg/m²)	Tấm gân CPL (kg/m²)
PL / CPL 0.5	0.5 mm	3.93 kg/m²	—
PL / CPL 0.6	0.6 mm	4.71 kg/m²	—
PL / CPL 0.8	0.8 mm	6.28 kg/m²	—
PL / CPL 1.0	1.0 mm	7.85 kg/m²	—
PL / CPL 1.2	1.2 mm	9.42 kg/m²	—
PL / CPL 1.5	1.5 mm	11.78 kg/m²	—
PL / CPL 1.6	1.6 mm	12.56 kg/m²	—
PL / CPL 2.0	2.0 mm	15.70 kg/m²	18.05 kg/m²
PL / CPL 2.3	2.3 mm	18.06 kg/m²	20.41 kg/m²
PL / CPL 2.5	2.5 mm	19.63 kg/m²	21.98 kg/m²
PL / CPL 3.0	3.0 mm	23.55 kg/m²	25.90 kg/m²
PL / CPL 3.2	3.2 mm	25.12 kg/m²	27.47 kg/m²
PL / CPL 4.0	4.0 mm	31.40 kg/m²	33.75 kg/m²
PL / CPL 4.5	4.5 mm	35.33 kg/m²	37.68 kg/m²
PL / CPL 5.0	5.0 mm	39.25 kg/m²	41.60 kg/m²
PL / CPL 6.0	6.0 mm	47.10 kg/m²	49.45 kg/m²
PL / CPL 7.0	7.0 mm	54.95 kg/m²	57.30 kg/m²
PL / CPL 8.0	8.0 mm	62.80 kg/m²	65.15 kg/m²
PL / CPL 9.0	9.0 mm	70.65 kg/m²	73.00 kg/m²

BẢNG TRA KHỐI LƯỢNG THÉP TẤM TRƠN (PL) & GÂN (CPL) - TIẾP THEO

Phần 2: Thép tấm dày (PL / CPL 10 - 60)

Ký hiệu tấm	Độ dày cơ sở	Tấm trơn PL (kg/m ²)	Tấm gân CPL (kg/m ²)
PL / CPL 10	10.0 mm	78.50 kg/m ²	80.85 kg/m ²
PL / CPL 12	12.0 mm	94.20 kg/m ²	96.55 kg/m ²
PL / CPL 14	14.0 mm	109.90 kg/m ²	112.25 kg/m ²
PL / CPL 15	15.0 mm	117.75 kg/m ²	120.10 kg/m ²
PL / CPL 16	16.0 mm	125.60 kg/m ²	127.95 kg/m ²
PL / CPL 18	18.0 mm	141.30 kg/m ²	143.65 kg/m ²
PL / CPL 20	20.0 mm	157.00 kg/m ²	159.35 kg/m ²
PL / CPL 22	22.0 mm	172.70 kg/m ²	—
PL / CPL 25	25.0 mm	196.25 kg/m ²	—
PL / CPL 28	28.0 mm	219.80 kg/m ²	—
PL / CPL 30	30.0 mm	235.50 kg/m ²	—
PL / CPL 32	32.0 mm	251.20 kg/m ²	—
PL / CPL 35	35.0 mm	274.75 kg/m ²	—
PL / CPL 36	36.0 mm	282.60 kg/m ²	—
PL / CPL 38	38.0 mm	298.30 kg/m ²	—
PL / CPL 40	40.0 mm	314.00 kg/m ²	—
PL / CPL 42	42.0 mm	329.70 kg/m ²	—
PL / CPL 45	45.0 mm	353.25 kg/m ²	—
PL / CPL 50	50.0 mm	392.50 kg/m ²	—
PL / CPL 55	55.0 mm	431.75 kg/m ²	—
PL / CPL 60	60.0 mm	471.00 kg/m ²	—

* Ghi chú: Thép tấm gân (CPL - Checkered Steel Plate) có khối lượng tăng thêm khoảng 2.35 kg/m² so với thép tấm trơn (PL) cùng độ dày để do phần gân chống trượt.